

Số: /QĐ-UBND

Yên Phú, ngày tháng 5 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Yên Phú

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ YÊN PHÚ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính;

Căn cứ Công văn số 173/HCC-KSTTHC ngày 20/4/2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp, ủy quyền và thực hiện cắt giảm thời gian theo chỉ đạo tại Thông báo số 91/TB-TCT ngày 17/4/2026 của Tổ công tác Đề án 06 tỉnh Thanh Hóa;

Thực hiện Công văn số 208/HCC-KSTTHC ngày 13/5/2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa về việc thực hiện nhiệm vụ tại Thông báo số 193/TB-UBND ngày 12/5/2026 của UBND tỉnh; Thông báo số 99/TB-TCTĐA ngày 24/4/2026 và Thông báo số 102/TB-TCTĐA ngày 07/5/2026 của Tổ công tác Đề án 06 tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng văn hóa xã Yên Phú,

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính

- Thực hiện cắt giảm từ 20% đến 50% thời gian giải quyết đối với một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Yên Phú.

- Thời gian giải quyết mới không vượt quá quy định của cấp trên và đảm bảo đúng quy trình, chất lượng giải quyết.

- Công bố kèm theo Quyết định này 73 danh mục thủ tục hành chính cắt giảm thời thực hiện thuộc phạm vi giải quyết tại UBND xã (có Danh mục kèm theo).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Trung tâm phục vụ Hành chính công:

- Niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính được cắt giảm thời gian giải quyết tại Bộ phận Một cửa và trên Cổng thông tin điện tử của xã;

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện đúng quy trình các thủ tục hành chính theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đã ban hành.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Các phòng chuyên môn:

- Chủ động rà soát, thực hiện đơn giản hóa quy trình xử lý hồ sơ

- Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

- Tham mưu xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Giao Phòng Văn hóa xã chủ trì, định kỳ tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND xã theo quy định.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Các phòng chuyên môn, Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;

- Văn phòng UBND tỉnh(b/c);

- Trung tâm PVHCC tỉnh (đề b/c);

- Công an tỉnh (đề b/c);

- Các PCT UBND xã;

- Các phòng chuyên môn UBND xã;

- Trung tâm phục vụ HCC xã;

- Lưu: VT

CHỦ TỊCH

**Nguyễn Đăng Ngọc**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẮT GIẢM THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  
(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ...../...../2026 của Chủ tịch UBND xã Yên Phú)

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Ghi chú
					Theo quy định (Ngày làm việc)	Thời gian sau cắt giảm (Ngày làm việc)	Thời gian cắt giảm (Ngày làm việc)		
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP</b>									
1	2.001016.000.00.00.H56	Chứng thực văn bản từ chối nhận sản di	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	2	1	1	50,0	
2	2.001019.000.00.00.H56	Thủ tục Chứng thực di chúc	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	2	1	1	50,0	
3	1.004772.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	5	3	2	40,0	
4	1.004859.000.00.00.H56	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3	2	1	33,3	
5	1.000080.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	7	4	3	42,9	
6	1.000094.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3	2	1	33,3	
7	1.000419.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử lưu	345/QĐ-	Hộ tịch (Bộ	5	3	2	40,0	

		động	VP	Tư pháp)					
8	1.000593.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	5	3	2	40,0	
9	1.003583.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	5	3	2	40,0	
10	2.000497.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	5	3	2	40,0	
11	2.000513.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	5	3	2	40,0	
12	1.003005.000.00.00.H56	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	359/QĐ-VP	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	45	27	18	40,0	
13	2.002165.000.00.00.H56	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	48/QĐ-VP	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	5	4	1	20,0	
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b>									
14	1.012796.H56	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	8	5	3	37,5	
15	1.012817.H56	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	14	6	30,0	

16	1.014801.H56	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	828/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	2	40,0	
17	1.014864.H56	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	1	1	50,0	
18	1.014863.H56	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	2	40,0	

19	1.014862.H56	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	8	4	4	50,0	
20	1.014854.H56	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	1	1	50,0	
	1.014852.H56	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	8	5	3	37,5	
21	1.014851.H56	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	8	5	3	37,5	

22	1.014850.H56	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	8	5	3	37,5	
23	1.014859.H56	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	2	40,0	
24	1.014853.H56	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	2	40,0	
25	1.014849.H56	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	13	8	5	38,5	

26	1.014848.H56	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	14	6	30,0	
27	1.014832.H56	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	476/QĐ-VP	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	14	6	30,0	
28	1.014.569	Hỗ trợ tàu cá thiệt hại do thiên tai gây ra trên biển	3198/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	12	6	6	50,0	
29	1.014.570	Hỗ trợ nâng cấp, thay thế thiết bị giám sát hành trình tàu cá	3197/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	4	3	42,9	
30	1.014284.H56	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	15	9	6	40,0	
31	1.014258.H56	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	1198/QĐ-VP	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	44	31	13	29,5	
32	3.000440.H56	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	643/QĐ-VP	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	25	15	10	40,0	
33	3.000441.H56	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	643/QĐ-VP	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	25	15	10	40,0	

34	1.005399.000.00.00.H56	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	643/QĐ-VP	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	26	16	10	38,5	
35	2.001770.000.00.00.H56	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	361/QĐ-VP	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	30	18	12	40,0	
36	1.004211.000.00.00.H56	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	361/QĐ-VP	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	24	12	12	50,0	
37	1.004223.000.00.00.H56	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	361/QĐ-VP	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	30	18	12	40,0	
38	1.003634.000.00.00.H56	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	1	1	50,0	
39	1.003650.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	2	1	33,3	
40	1.003681.000.00.00.H56	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	30	18	12	40,0	
41	1.004478.000.00.00.H56	Công bố mở cảng cá loại III	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	2	40,0	
42	1.004656.000.00.00.H56	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	2	40,0	

		quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên		và Môi trường)					
34	1.004344.000.00.00.H56	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam	828/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	1	1	50,0	
44	1.004359.000.00.00.H56	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	828/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	2	40,0	
45	1.004680.000.00.00.H56	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	2	1	33,3	
46	1.003347.000.00.00.H56	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	30	18	12	40,0	
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ</b>									
47	1.013750.H56	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	5	3	2	40,0	<b>X</b>
48	1.014947.H56	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	60	36	24	40,0	
49	1.014946.H56	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	45	27	18	40,0	

				vụ)					
50	1.014943.H56	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	45	27	18	40,0	
51	1.014944.H56	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	45	27	18	40,0	
52	1.014945.H56	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	45	27	18	40,0	
53	1.014942.H56	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	45	27	18	40,0	
54	2.002821.H56	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	88/QĐ-VP	Việc làm (Bộ Nội vụ)	7	5	2	28,6	
55	1.007.922	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã	1407/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	30	24	6	20,0	x
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH</b>									
56	1.001612.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	3	2	1	33,3	x

				(hộ kinh doanh)					
57	1.014737.H56	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	443/QĐ-VP	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Tài chính)	20	14	6	30,0	
58	1.014736.H56	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	443/QĐ-VP	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Tài chính)	10	6	4	40,0	
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG</b>									
59	1.004844.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	3145/QĐ-VP	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	30	21	9	30,0	
60	1.003658.000.00.00.H56	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	5	3	2	40,0	
61	1.002693.000.00.00.H56	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	4292/QĐ-UBND	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	10	6	4	40,0	
62	2.001659.000.00.00.H56	Xóa đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	2	1	1	50,0	
63	1.003930.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	2	1	1	50,0	
64	2.001217.000.00.00.H56	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	2	1	1	50,0	

		hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát							
65	2.001218.000.00.00.H56	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	5	3	2	40,0	
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC</b>									
66	2.001960.000.00.00.H56	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2236/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	20	12	8	40,0	
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG</b>									
67	2.000591.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1290/QĐ-VP	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	25	17	8	32,0	x
68	2.000535.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1290/QĐ-VP	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	25	17	8	32,0	x

69	1.013855.H56	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1290/QĐ-VP	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	20	13	7	35,0	x
70	1.005.739	Thủ tục hành chính liên thông trong cấp điện qua lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đối với công trình có tổng công suất trạm biến áp nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 kVA.	2362/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	10	6	4	40,0	
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ</b>									
71	1.001776.000.00.00.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	10	7	3	30,0	
72	2.000286.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội( cấp xã)	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	10	7	3	30,0	
73	1.001653.000.00.00.H56	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	5	3	2	40,0	
<b>Cộng</b>					<b>1100</b>	<b>687</b>	<b>413</b>	<b>37,5</b>	